Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
Date: 2024.04.28 14:42:24 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
208 Đại Lộ Hùng Vương, Thành phố Quảng Ngãi,
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2024

Quảng Ngãi, tháng 04 năm 2024

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**56.511.606.677.438**	**68.488.206.172.277**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**21.771.513.357.873**	**16.942.605.931.887**
1. Tiền	111		386.883.662.364	657.976.236.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.384.629.695.509	16.284.629.695.509
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**18.452.000.000.000**	**21.052.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.452.000.000.000	21.052.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.023.183.949.144**	**14.916.418.745.417**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.059.945.996.816	13.995.245.626.384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	609.445.299.549	492.265.987.439
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	353.791.417.146	428.905.895.961
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.235.633	1.235.633
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**8.172.043.339.977**	**15.509.872.841.404**
1. Hàng tồn kho	141		8.217.544.309.062	15.631.838.543.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.500.969.085)	(121.965.702.350)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**92.866.030.444**	**67.308.653.569**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	62.837.214.409	65.023.973.968
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	30.028.816.035	2.284.679.601
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**17.315.036.330.598**	**16.933.112.957.051**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**548.632.960.657**	**548.632.960.657**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	548.106.960.657	548.106.960.657
2. Phải thu dài hạn khác	216		526.000.000	526.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**14.416.532.835.955**	**14.950.301.214.872**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.190.403.727.277	14.705.793.551.562
- Nguyên giá	222		45.700.908.367.568	45.693.423.205.641
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.510.504.640.291)	(30.987.629.654.079)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	226.129.108.678	244.507.663.310
- Nguyên giá	228		974.382.631.134	974.382.631.134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(748.253.522.456)	(729.874.967.824)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.125.027.051.937**	**1.193.199.991.585**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.125.027.051.937	1.193.199.991.585
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**155.644.067.731**	**155.644.067.731**
1. Đầu tư vào công ty con	251		351.664.874.292	351.664.874.292
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(207.264.806.561)	(207.264.806.561)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**69.199.414.318**	**85.334.722.206**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	69.199.414.318	75.592.280.833
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			9.742.441.373
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**73.826.643.008.036**	**85.421.319.129.328**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
208 Đại Lộ Hùng Vương, Thành phố Quảng Ngãi,
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**15.286.410.285.319**	**27.732.559.430.766**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**14.413.734.695.596**	**26.859.009.998.843**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.543.698.435.740	14.622.421.061.123
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.301.072.572	246.651.104.570
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	959.662.111.737	1.609.656.456.286
4. Phải trả người lao động	314		174.555.665.180	226.325.237.339
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.538.892.960.511	146.710.236.501
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	41.930.353.555	52.145.593.427
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	7.790.642.993.352	9.843.164.683.248
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		333.051.102.949	111.935.626.349
II. Nợ dài hạn	**330**		**872.675.589.723**	**873.549.431.923**
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		872.675.589.723	873.549.431.923
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**19**	**58.540.232.722.717**	**57.688.759.698.562**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**58.540.232.722.717**	**57.688.759.698.562**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.047.192.543.614	10.047.192.543.614
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.488.044.019.103	16.636.570.994.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.292.892.394.948	7.881.456.525.320
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.195.151.624.155	8.755.114.469.628
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**73.826.643.008.036**	**85.421.319.129.328**

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
M.S.D.N: 4300378569-C.T.C.P
TỈNH QUẢNG NGÃI

Lê Thị Hồng Trâm	**Bạch Đức Long**	**Bùi Ngọc Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng ..4.. năm .2024

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
208 Đại Lộ Hùng Vương, Thành phố Quảng Ngãi,
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	30.696.462.625.698	34.063.835.736.005	30.696.462.625.698	34.063.835.736.005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		30.696.462.625.698	34.063.835.736.005	30.696.462.625.698	34.063.835.736.005
4. Giá vốn hàng bán	11	22	29.434.483.494.709	31.982.512.298.827	29.434.483.494.709	31.982.512.298.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.261.979.130.989	2.081.323.437.178	1.261.979.130.989	2.081.323.437.178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	519.183.145.421	803.456.629.516	519.183.145.421	803.456.629.516
7. Chi phí tài chính	22	25	187.366.330.575	624.048.605.935	187.366.330.575	624.048.605.935
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.581.685.494	97.647.112.491	41.581.685.494	97.647.112.491
8. Chi phí bán hàng	25	26	146.692.589.467	324.408.234.974	146.692.589.467	324.408.234.974
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	107.284.706.272	83.715.497.732	107.284.706.272	83.715.497.732
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.339.818.650.096	1.852.607.728.053	1.339.818.650.096	1.852.607.728.053
11. Thu nhập khác	31	27	11.961.863.288	14.507.714.103	11.961.863.288	14.507.714.103
12. Chi phí khác	32	28	1.259.845.201	13.636.365	1.259.845.201	13.636.365
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.702.018.087	14.494.077.738	10.702.018.087	14.494.077.738
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.350.520.668.183	1.867.101.805.791	1.350.520.668.183	1.867.101.805.791
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		145.626.602.655	202.452.959.207	145.626.602.655	202.452.959.207
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		9.742.441.373	19.555.295.433	9.742.441.373	19.555.295.433
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.195.151.624.155	1.645.093.551.151	1.195.151.624.155	1.645.093.551.151

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN

Lê Thị Hồng Trâm	Bạch Đức Long	Bùi Ngọc Dương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 4 năm 2024

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
208 Đại Lộ Hùng Vương, Thành phố Quảng Ngãi,
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1.350.520.668.183**	**1.867.101.805.791**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		541.117.973.880	530.927.857.812
- Các khoản dự phòng	03		(76.464.733.265)	413.788.063.523
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(156.341.531.030)	(137.457.087.156)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(354.174.619.355)	(370.474.252.351)
- Chi phí lãi vay	06		41.581.685.494	97.647.112.491
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.346.239.443.907**	**2.401.533.500.110**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.791.053.178.868	3.162.816.435.173
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.414.294.234.692	5.563.076.455.112
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.340.107.764.141)	(4.328.119.334.652)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.579.626.074	14.258.634.817
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40.463.364.355)	(99.558.249.337)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(277.378.979.461)	(151.858.708.778)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.000.000.000	1.184.700.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(123.436.965.600)	(77.686.494.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3.779.779.409.984**	**6.485.646.937.878**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(53.569.598.971)	(51.309.113.243)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23		1.000.500.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.252.000.000.000)	(4.902.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.852.000.000.000	202.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		428.040.282.144	248.039.451.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2.975.471.183.173**	**(4.503.269.661.831)**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		25.453.988.980.420	24.986.045.927.029
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.506.510.670.316)	(28.253.311.487.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.052.521.689.896)**	**(3.267.265.560.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**4.702.728.903.261**	**(1.284.888.283.953)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**16.942.605.931.887**	**22.818.044.778.395**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		126.178.522.725	117.559.739.855
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**21.771.513.357.873**	**21.650.716.234.297**

Lê Thị Hồng Trâm	Bạch Đức Long	Bùi Ngọc Dương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 4 năm 2024

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (trước đây là Công ty TNHH MTV Lọc - hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào Ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty có 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn - Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn tại Hà Nội (quyết định thành lập ngày 28/12/2023; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh cấp ngày 04/01/2024)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 31/3/2024 (*)	Hoạt động chính
				VND	
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty kèm theo được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho quá hạn sử dụng, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu	*10 - 20*
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các tài sản cố định phải sửa chữa lớn và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật, Công ty thực hiện phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi phát sinh thực tế.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập (tối đa 10%) từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguồn vốn, quỹ

Vốn chủ sở hữu của Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 09/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 4300378569 ngày 01/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/ƯĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.034.713.930	812.766.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	385.848.948.434	657.163.470.018
Các khoản tương đương tiền (*)	21.384.629.695.509	16.284.629.695.509
	21.771.513.357.873	**16.942.605.931.887**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi là 2.734.732.376.959 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.734.732.376.959 VND) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	18.452.000.000.000	21.052.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	18.452.000.000.000	21.052.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2 tỷ VND tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng
	VND	%	VND	VND	%	VND
b1) Đầu tư vào công ty con	**351.664.874.292**		**(205.772.028.927)**	**351.664.874.292**		**(205.772.028.927)**
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	145.892.845.365	83,26%	0	145.892.845.365	83,26%	0
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**11.244.000.000**		**(1.492.777.634)**	**11.244.000.000**		**(1.492.777.634)**
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,52%	0	7.000.000.000	8,52%	0
Công ty trách nhiệm hữu hạn kho ngầm xăng dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,00%	(1.492.777.634)	4.244.000.000	5,00%	(1.492.777.634)
	362.908.874.292		**(207.264.806.561)**	**362.908.874.292**		**(207.264.806.561)**

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau khi xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong kỳ:

Trong kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung bị lỗ còn Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí có lãi.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	1.914.740.506.329	5.414.100.168.895
Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	392.157.556.664	265.105.762.035
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	330.960.497.178	0
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	328.681.470.603	538.464.576.455
Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex	322.777.640.202	423.154.934.245
Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	243.105.762.636	112.886.952.350
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	218.244.584.788	594.293.949.892
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Hoà Khánh	190.503.208.135	169.498.481.174
Công ty TNHH một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	162.186.795.684	400.719.751.518
Công ty TNHH Xăng dầu Hồng Đức	135.162.787.523	0
Các khách hàng khác	776.144.592.655	1.352.659.458.479
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	2.045.280.594.419	4.724.361.591.341
	7.059.945.996.816	**13.995.245.626.384**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**609.445.299.549**	**492.265.987.439**
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng	55.006.818.722	49.675.476.132
W.R.GRACE & CO.-CONN	28.181.182.071	1.901.359.250
Remosa SRL	26.028.878.577	10.749.879.563
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	24.681.296.368	19.463.971.486
Honeywell Pte Ltd	18.240.235.312	0
Các đối tượng khác	457.306.888.499	410.475.301.008
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	263.582.810.930	226.357.625.988
b. Trả trước cho người bán dài hạn	**548.106.960.657**	**548.106.960.657**
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	548.106.960.657	548.106.960.657

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	315.852.158.767	390.289.639.738
Phải thu về cổ phần hóa	5.831.672.688	5.831.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	3.214.150.794	3.058.840.906
Phải thu khác	28.893.434.897	29.725.742.629
	353.791.417.146	**428.905.895.961**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	23.602.853.937	24.708.467.028

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	41.757.740.988	0	6.002.961.899.100	0
Nguyên liệu, vật liệu	3.591.852.934.148	(2.794.861.492)	4.868.588.243.839	(2.794.861.492)
Công cụ, dụng cụ	1.546.731.151.912	(15.247.782.807)	2.200.841.223.859	(15.247.782.807)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	961.664.910.115	(870.656.295)	1.189.857.135.642	(26.160.906.250)
Thành phẩm	2.075.537.571.899	(26.587.668.491)	1.369.590.041.314	(77.762.151.801)
	8.217.544.309.062	**(45.500.969.085)**	**15.631.838.543.754**	**(121.965.702.350)**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**62.837.214.409**	**65.023.973.968**
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	48.308.976.748	48.879.422.775
Công cụ, dụng cụ	437.540.595	459.575.173
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.090.697.066	15.684.976.020
b. Dài hạn	**69.199.414.318**	**75.592.280.833**
Chi phí hóa chất xuất dùng (*)	58.808.099.886	64.864.183.491
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.391.314.432	10.728.097.342
	132.036.628.727	**140.616.254.801**

(*) Hóa chất xuất dùng là chi phí hóa chất của phân xưởng CCR, sử dụng trong thời gian 6 năm nên được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 6 năm kể từ ngày xuất kho sử dụng.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.417.948.697.725	38.516.244.681.175	174.180.763.972	584.308.394.857	740.667.912	45.693.423.205.641
Mua trong năm	0	2.449.765.562	2.272.888.365	2.762.508.000	0	7.485.161.927
Số dư cuối năm	**6.417.948.697.725**	**38.518.694.446.737**	**176.453.652.337**	**587.070.902.857**	**740.667.912**	**45.700.908.367.568**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.521.330.393.101	26.815.895.896.200	128.230.094.968	521.595.500.528	577.769.282	30.987.629.654.079
Khấu hao trong năm	48.470.060.673	465.153.217.961	2.413.922.808	6.813.701.829	7.707.650	522.858.610.921
Tăng khác	0	0	0	16.375.291	0	16.375.291
Số dư cuối năm	**3.569.800.453.774**	**27.281.049.114.161**	**130.644.017.776**	**528.425.577.648**	**585.476.932**	**31.510.504.640.291**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**2.896.618.304.624**	**11.700.348.784.975**	**45.950.669.004**	**62.712.894.329**	**162.898.630**	**14.705.793.551.562**
Tại ngày cuối năm	**2.848.148.243.951**	**11.237.645.332.576**	**45.809.634.561**	**58.645.325.209**	**155.190.980**	**14.190.403.727.277**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	503.072.739.012	32.703.172.505	974.382.631.134
Số dư cuối năm	**438.606.719.617**	**503.072.739.012**	**32.703.172.505**	**974.382.631.134**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	339.397.906.316	360.880.800.807	29.596.260.701	729.874.967.824
Khấu hao trong năm	3.849.224.172	14.290.918.284	119.220.503	18.259.362.959
Tăng khác	0	119.191.673	0	119.191.673
Số dư cuối năm	**343.247.130.488**	**375.290.910.764**	**29.715.481.204**	**748.253.522.456**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**99.208.813.301**	**142.191.938.205**	**3.106.911.804**	**244.507.663.310**
Tại ngày cuối năm	**95.359.589.129**	**127.781.828.248**	**2.987.691.301**	**226.129.108.678**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	0	0	27.952.280.683	27.952.280.683
-Tiền thuê đất	0	0	0	0
Thuế nhà thầu	2.284.679.601	7.295.254.270	7.087.110.021	2.076.535.352
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.076.535.352	3.745.495.653	3.745.495.653	2.076.535.352
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	208.144.249	3.549.758.617	3.341.614.368	0
	2.284.679.601	**7.295.254.270**	**35.039.390.704**	**30.028.816.035**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	622.635.865.387	1.878.513.044.951	2.049.903.766.159	451.245.144.179
- Thuế GTGT đầu ra	622.635.865.374	1.224.410.455.752	1.395.801.176.960	451.245.144.166
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	654.102.589.199	654.102.589.199	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	650.196.874.797	1.258.157.983.959	1.573.187.803.460	335.167.055.296
Thuế xuất, nhập khẩu	0	7.781.935.083	7.781.935.083	0
-Thuế nhập khẩu	0	7.781.935.083	7.781.935.083	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.163.140.500	145.626.602.655	277.378.979.461	169.410.763.694
Thuế thu nhập cá nhân	9.467.639.034	47.936.320.217	57.228.274.251	175.685.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	540.371.568	0	0	540.371.568
-Tiền thuê đất	540.371.568	0	0	540.371.568
Thuế môn bài	0	5.000.000	5.000.000	0
Thuế bảo vệ môi trường	25.652.565.000	10.318.627.000	32.848.100.000	3.123.092.000
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	0	940.000	940.000	0
	1.609.656.456.286	**3.348.340.453.865**	**3.998.334.798.414**	**959.662.111.737**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang cho DQRE	1.118.309.867.169	1.118.309.867.169
Bảo dưỡng tổng thể lần thứ 5 (TA5)	929.591.431.926	5.197.010.000
Dự án NCMR NMLD Dung Quất	32.206.187.180	32.206.187.180
Lắp quan trắc khí thải phân xưởng U40 U11	15.456.500.000	15.456.500.000
Lắp mới APC cho phân xưởng NHT	12.877.705.088	12.877.705.088
Cải hoán RoofDrainLine TK-6001A	8.576.590.909	8.576.590.909
Các công trình khác	8.008.769.665	576.131.239
	2.125.027.051.937	**1.193.199.991.585**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Hoàng Long	557.581.242.299	557.581.242.299	1.050.987.900.855	1.050.987.900.855
Công ty Điều hành chung Thăng Long	179.789.751.092	179.789.751.092	283.125.496.120	283.125.496.120
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng	47.325.516.550	47.325.516.550	67.404.017.210	67.404.017.210
Công ty TNHH S.S.E	13.599.564.100	13.599.564.100	11.753.879.611	11.753.879.611
Công ty Cổ phần Thiết bị Quang Minh	12.074.317.630	12.074.317.630	22.684.749.284	22.684.749.284
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Toàn Thắng	11.111.480.652	11.111.480.652	6.701.696.576	6.701.696.576
Các đối tượng khác	95.408.339.875	95.408.339.875	5.575.077.062.212	5.575.077.062.212
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	2.626.808.223.542	2.626.808.223.542	7.604.686.259.255	7.604.686.259.255
	3.543.698.435.740	**3.543.698.435.740**	**14.622.421.061.123**	**14.622.421.061.123**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả chi phí vận chuyển	0	2.693.862.440
Lãi vay phải trả	6.208.895.215	5.090.574.076
Chi phí, vật tư phải trả khác	1.532.684.065.296	138.925.799.985
	1.538.892.960.511	**146.710.236.501**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông khác	7.995.956.115	7.995.956.115
Phải trả tiền bán cổ phần	9.211.487.795	9.211.487.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.603.911.279	12.747.494.879
Phải trả ngắn hạn khác	20.118.998.366	22.190.654.638
	41.930.353.555	**52.145.593.427**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	1.438.996.642	2.605.396.642

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**6.860.000.000.000**	**6.860.000.000.000**	**95.370.377.675.905**	**92.387.212.992.657**	**7.790.642.993.352**	**7.790.642.993.352**
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH tại Việt Nam-CN Hà Nội	670.000.000.000	670.000.000.000	1.320.000.000.000	1.370.000.000.000	620.000.000.000	620.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Quảng Ngãi	1.720.164.683.248	1.720.164.683.248	7.578.988.980.420	6.928.510.670.316	2.370.642.993.352	2.370.642.993.352
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - CN Hà Nội	243.000.000.000	243.000.000.000	0	243.000.000.000	0	0
Ngân hàng BNP Paribas-CN Hà Nội	795.000.000.000	795.000.000.000	795.000.000.000	1.590.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi	5.015.000.000.000	5.015.000.000.000	5.620.000.000.000	8.835.000.000.000	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	9.050.000.000.000	7.450.000.000.000	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Citibank, N.A., Hà Nội	0	0	1.090.000.000.000	1.090.000.000.000	0	0
	9.843.164.683.248	**9.843.164.683.248**	**25.453.988.980.420**	**27.506.510.670.316**	**7.790.642.993.352**	**7.790.642.993.352**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024				
Số dư đầu kỳ	**31.004.996.160.000**	**10.047.192.543.614**	**16.636.570.994.948**	**57.688.759.698.562**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.195.151.624.155	1.195.151.624.155
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(343.678.600.000)	(343.678.600.000)
Số dư cuối kỳ	**31.004.996.160.000**	**10.047.192.543.614**	**17.488.044.019.103**	**58.540.232.722.717**

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	**100%**	**31.004.996.160.000**	**100%**

Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	*3.100.499.616*	*3.100.499.616*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	*3.100.499.616*	*3.100.499.616*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.392.014,49	4.997.675,69
Euro (EUR)	1,56	1,56

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	1.606.816.021.609	2.150.011.020.265
Xăng E5 RON92	137.257.118.948	132.756.339.610
Xăng không chì RON95	9.434.212.764.295	9.123.582.726.710
Xăng không chì RON92	3.037.561.380.121	4.863.312.824.271
Xăng ô tô RON83	0	116.325.939.283
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	2.695.262.666.630	2.668.732.441.870
Dầu hỏa (KO)	184.518.247.214	143.334.853.054
Nhiên liệu điêzen DO 0,05S (DO 0,05S)	12.382.909.198.315	13.088.478.934.713
Nhiên liệu điêzen (DO) L-62	0	470.810.216.546
FUEL OIL	322.017.183.184	361.868.909.400
Lưu Huỳnh	277.948.864	1.691.618.433
T3045	0	18.874.212.613
I3110	75.947.965.426	39.431.571.607
T3034	788.016.954.210	848.460.335.143
P3034	1.207.289.141	0
Doanh thu dịch vụ cảng biển	30.061.306.162	34.716.132.009
Doanh thu khác	396.581.579	1.447.660.478
	30.696.462.625.698	**34.063.835.736.005**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	7.419.245.272.578	7.736.357.548.283

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	1.555.187.206.381	1.919.784.191.906
Xăng E5 RON92	138.302.731.006	130.723.544.906
Xăng không chì RON95	9.485.790.416.975	8.871.871.950.431
Xăng không chì RON92	3.105.188.437.073	4.744.550.624.658
Xăng ô tô RON83	0	114.536.932.784
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	2.266.846.739.607	2.160.947.355.713
Dầu hỏa (KO)	155.062.676.332	115.532.228.332
Nhiên liệu điêzen DO 0,05S (DO 0,05S)	11.162.209.631.431	11.590.875.511.137
Nhiên liệu điêzen (DO) L-62	0	443.169.280.757
FUEL OIL	312.218.600.715	333.298.086.765
T3045	0	23.230.410.570
I3110	96.340.152.200	47.243.633.485
T3034	1.043.977.133.809	1.062.429.486.281
P3034	1.493.236.894	0
Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 5	182.770.205.459	0
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(76.464.733.265)	413.633.287.027
Giá vốn cảng biển	4.681.404.994	10.659.238.834
Giá vốn khác	879.655.099	26.535.241
	29.434.483.494.709	**31.982.512.298.827**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.328.399.570.304	34.765.631.252.514
Chi phí công cụ, dụng cụ	14.353.680.531	7.223.610.525
Chi phí nhân viên	197.407.114.316	185.473.876.550
Chi phí khấu hao	541.120.473.879	530.927.857.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.079.339.011	271.061.751.565
Chi phí khác	51.271.289.890	206.836.356.566
	31.382.631.467.931	**35.967.154.705.532**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	353.602.801.173	368.809.052.351
Lãi chênh lệch tỷ giá	165.580.344.248	426.911.365.895
Cổ tức được chia	0	1.665.200.000
Lãi bán hàng trả chậm	0	6.071.011.270
	519.183.145.421	**803.456.629.516**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	41.581.685.494	97.647.112.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá	143.378.873.384	520.329.245.709
Chiếu khấu thanh toán cho người mua	2.404.771.697	0
Chi phí tài chính khác	1.000.000	6.072.247.735
	187.366.330.575	**624.048.605.935**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	**107.284.706.272**	**83.715.497.732**
Chi phí nhân viên quản lý	40.895.975.843	39.871.990.315
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	0	289.563.400
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.398.281.344	3.155.725.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.501.428.427	7.449.531.919
Thuế, phí và lệ phí	3.940.000	-551.577.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.347.101.505	15.299.960.835
Chi phí khác bằng tiền	27.137.979.153	18.200.303.130
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	**146.692.589.467**	**324.408.234.974**
Chi phí nhân viên bán hàng	14.132.029.141	13.481.909.839
Chi phí nguyên vật liệu bán hàng	4.564.009.271	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.746.843.642	36.442.602.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.229.707.413	116.950.223.010
Chi phí khác bằng tiền	20.000.000	157.533.500.000
	253.977.295.739	**408.123.732.706**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	7.772.567.562	14.298.166.732
Thu nhập thanh lý nhượng bán tài sản cố định	571.818.182	0
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	2.239.599.175	0
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định	72.545.802	72.545.802
Thu nhập khác	1.305.332.567	137.001.569
	11.961.863.288	**14.507.714.103**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	1.259.845.201	0
Các khoản khác	0	13.636.365
	1.259.845.201	**13.636.365**

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**7.419.245.272.578**	**7.736.357.548.283**
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	161.658.067.028	90.641.010.784
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.007.442.124.281	5.914.409.760.730
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	183.135.967.398	221.406.883.306
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	988.380.332.920	1.345.672.677.227
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	1.207.289.141	71.007.361.974
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	59.065.093.012	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	249.784.777	0
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	18.106.614.021	22.959.005.839
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	0	70.260.848.423

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	**13.423.995.121.410**	**13.991.386.935.379**
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	584.841.587.590	564.966.368.500
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-31.217.900	0
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	17.351.314.833	24.491.177.945
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	264.697.543.451	292.334.251.325
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	60.733.168.300	96.604.213.119
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	200.000.000	0
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	150.000.000	540.000.000
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	26.894.015.409	16.267.675.525
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	0	157.500.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	4.921.338.125	4.099.786.957
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	5.076.483.874	2.480.706.612
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	0	1.239.187.145
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	6.789.210.090	9.658.108.248
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.926.758.440.804	11.012.713.238.571
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	76.214.145.543	77.957.947.118
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	7.994.538.000	7.999.836.750
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	1.611.648.869.129	754.178.274.103
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	0	33.440.145
Viện Dầu khí Việt Nam	0	9.624.996
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	1.010.722.400	(1.394.880)
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	0	60.000.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	0	293.540.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	51.701.276.285	59.979.758.470
Công ty TNHH PVChem - Tech	0	2.091.000.000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	0	102.231.458.287
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	335.562.795.173	480.334.167.328
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	137.127.436.875	323.322.421.715
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	1.304.351.981.029	0
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	1.472.400	2.147.400

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**2.045.280.594.419**	**4.724.361.591.341**
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	6.791.841.938	6.326.892.633
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	11.443.935.430	12.221.218.245
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	279.908.750.682	685.723.358.711
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	88.539.672.738	82.781.275.311
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.560.937.154.779	3.821.535.268.385
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	69.346.706.268	115.773.578.056
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	26.674.129.384	36.387.545.496
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-Công ty cổ phần -Nhà máy Đạm Phú Mỹ	0	67.194.000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.638.403.200	1.638.403.200
Trả trước nhà cung cấp	**263.582.810.930**	**226.357.625.988**
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	3.934.474.170	3.934.474.170
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	16.257.305.016	9.226.541.390
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	3.669.259.932	6.519.558.596
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	24.781.945.192	11.548.227.101
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	68.166.260.202	56.778.285.737
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.247.897.116	3.627.981.106
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	8.210.455.366	7.476.669.830
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	89.100.000	89.100.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	131.756.101.463	125.773.911.903
Công ty TNHH PVChem - Tech	87.136.318	0
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	79.735.162	79.735.162
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Viện Dầu khí Việt Nam	608.141.160	608.141.160
Phải thu khác	**23.602.853.937**	**24.708.467.028**
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	1.607.671.234	2.182.191.759
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	21.698.429.270	21.698.429.270
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	0	827.845.999
Chi nhánh phát điện Dầu khí -Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	296.753.433	0
Phải trả khác	**1.438.996.642**	**2.605.396.642**
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	10.000.000	160.000.000
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	180.000.000	180.000.000
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	88.000.000	88.000.000
Trường Cao đẳng dầu khí	0	9.000.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	0	3.400.000
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	0	500.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	0	500.000.000
Ban quản lý dự án NMLD Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	42.000.000	46.000.000

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp	**2.626.808.223.542**	**7.604.686.259.255**
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	0	1.510.972.340
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	364.093.024.014	283.601.944.969
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	148.786.289.438	124.231.898.479
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	0	1.188.645.847
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	10.167.536.533	10.225.971.573
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	3.855.025.852	48.526.862.481
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	0	4.317.050.520
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	66.117.235.418	94.247.445.425
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	8.206.755.148	21.017.946.354
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.383.200.500	6.440.677.610
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	8.103.142.337	17.153.397.105
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	74.506.500	74.506.500
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	0	8.473.696.273
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	0	3.164.419.108
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	939.671.612.731	0
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	24.277.434.086	42.639.655.817
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	228.670.705.583	244.896.330.944
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	816.855.608.357	2.371.459.701.101
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	3.635.452.691	30.617.313.766
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	1.810.462.354	1.810.462.354
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	0	1.268.780.000
Viện Dầu khí Việt Nam	1.100.232.000	1.938.686.994
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	0	531.360.000
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	0	4.285.348.533.695

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (nếu có). Do đó, các khoản mục trên báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN

Lê Thị Hồng Trâm	Bạch Đức Long	Bùi Ngọc Dương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 4 năm 2024

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 536/CV-TCKT/2024